



CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH
VINH SON - SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY
21 Nguyễn Huệ - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÔNG TY MẸ
Quý II Năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 2 101 088 692 048 | 2 016 339 550 324 |
| I - Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 898 978 680 374 | 1 153 210 545 818 |
| 1. Tiền | 111 | | 51 130 056 827 | 5 968 772 207 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 847 848 623 547 | 1 147 241 773 611 |
| II - Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 84 500 000 000 | 33 500 000 000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 84 500 000 000 | 33 500 000 000 |
| III - Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 734 441 522 811 | 440 403 179 322 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 128 851 704 354 | 113 154 195 908 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 582 607 890 428 | 313 111 745 835 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 22 981 928 029 | 14 137 237 579 |
| 7. Dự phòng phải thu khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV - Hàng tồn kho | 140 | | 378 541 382 468 | 367 935 550 653 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 378 541 382 468 | 367 935 550 653 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V - Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4 627 106 395 | 21 290 274 531 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | 24 866 666 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | | 4 627 106 395 | 21 265 407 865 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |

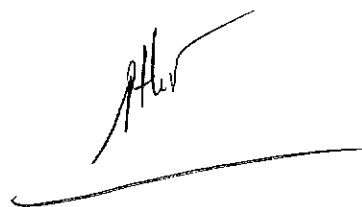
| I | 2 | 3 | 4 | 5 |
|---|------------|---|--------------------------|--------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260) | 200 | | 3 232 190 680 336 | 3 038 374 164 129 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 779 967 395 123 | 812 042 832 697 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 779 967 395 123 | 812 042 832 697 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3 021 813 906 106 | 3 013 577 229 361 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (2 241 846 510 983) | (2 201 534 396 664) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2 427 741 055 722 | 2 189 617 954 481 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 2 427 741 055 722 | 2 189 617 954 481 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 10 812 957 192 | 14 812 957 192 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1 000 000 000 | 5 000 000 000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 9 812 957 192 | 9 812 957 192 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 13 669 272 299 | 21 900 419 759 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 1 068 200 499 | 9 261 457 914 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 1 991 422 377 | 1 991 422 377 |

| | | | | |
|--|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 10 609 649 423 | 10 647 539 468 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 5 333 279 372 384 | 5 054 713 714 453 |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 2 604 475 095 587 | 2 259 897 665 223 |
| I - Nợ ngắn hạn | 310 | | 487 713 275 350 | 485 352 253 029 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 193 681 357 583 | 200 197 908 374 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 10 672 260 630 | 15 391 582 306 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5 711 772 024 | 3 587 481 596 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 827 968 347 | 352 995 566 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 3 359 582 328 | 2 419 338 798 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 263 319 789 247 | 250 800 909 611 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi | 322 | | 10 140 545 191 | 12 602 036 778 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2 116 761 820 237 | 1 774 545 412 194 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 2 116 761 820 237 | 1 774 545 412 194 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 2 728 804 276 797 | 2 794 816 049 230 |
| I - Vốn chủ sở hữu | 410 | | 2 728 692 821 786 | 2 794 603 616 138 |

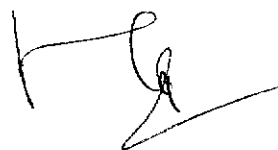
| | | | | |
|--|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2 062 412 460 000 | 2 062 412 460 000 |
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411a | | | |
| + Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411b | | 2 062 412 460 000 | 2 062 412 460 000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 411c | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 6 332 468 038 | 6 332 468 038 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 294 414 000 000 | 294 414 000 000 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 27 661 280 000 | 27 661 280 000 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 337 872 613 748 | 403 783 408 100 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 259 086 840 894 | 157 144 346 960 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 78 785 772 854 | 246 639 061 140 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II - Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 111 455 011 | 212 433 092 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản | 432 | | 111 455 011 | 212 433 092 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 5 333 279 372 384 | 5 054 713 714 453 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



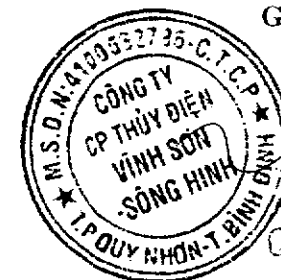
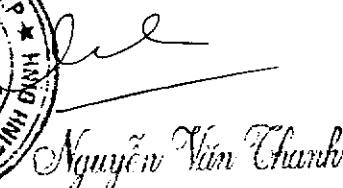
Phan Thị Thanh Thúy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Công Hà

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | QUÝ NÀY | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 117 137 913 049 | 144 588 869 865 | 222 527 197 672 | 271 145 452 107 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 117 137 913 049 | 144 588 869 865 | 222 527 197 672 | 271 145 452 107 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 40 548 124 494 | 43 084 264 463 | 78 280 181 007 | 81 431 909 726 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 76 589 788 555 | 101 504 605 402 | 144 247 016 665 | 189 713 542 381 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 19 683 743 491 | 7 351 068 779 | 30 566 551 555 | 9 988 397 729 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 5 938 317 687 | 4 404 734 402 | 10 617 673 481 | 6 294 493 186 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1 604 548 179 | 2 981 679 874 | 2 318 585 084 | 3 324 443 433 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 5 211 858 344 | 4 722 756 599 | 10 173 159 930 | 9 242 587 374 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)] | 30 | | 85 123 356 015 | 99 728 183 180 | 154 022 734 809 | 184 164 859 550 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1 070 000 000 | 19 999 999 | 1 070 000 000 | 61 818 180 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 3 481 000 | 15 635 364 | 4 181 000 | 33 897 364 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1 066 519 000 | 4 364 635 | 1 065 819 000 | 27 920 816 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 86 189 875 015 | 99 732 547 815 | 155 088 553 809 | 184 192 780 366 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 4 035 322 161 | 6 128 714 778 | 8 035 322 161 | 10 128 714 778 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | QUÝ NÀY | | LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 82 154 552 854 | 93 603 833 037 | 147 053 231 648 | 174 064 065 588 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*) | 71 | | | | | |

Ngày 22 tháng 7 năm 2016



NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


 Phan Chi Chanh Chuy


 Huỳnh Công Hà



 Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2016


Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|--|-----------|-------------|-------------------------------------|------------------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i> | <i>01</i> | | <i>155 088 553 809</i> | <i>184 192 780 366</i> |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ v BĐSDT | 02 | | 40 211 136 238 | 38 858 966 724 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (25 432 213 120) | (6 663 954 296) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 2 318 585 084 | 3 324 443 433 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 172 186 062 011 | 219 712 236 227 |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | | 248 005 655 084 | 50 405 492 842 |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | | (10 567 941 770) | (514 079 749) |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (1 518 132 920 312) | 72 768 467 788 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | 8 218 124 081 | |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (2 318 757 206) | (3 427 018 648) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (11 673 041 015) | (21 236 268 389) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 23 765 457 | (174 295 600 000) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (7 517 952 601) | (177 875 661 064) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (1 121 777 006 271) | (34 462 430 993) |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|--|-------|-------------|------------------------------------|------------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (288 029 159) | (165 840 041) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (84 500 000 000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | 982 241 773 611 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 4 000 000 000 | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu <input type="checkbox"/> cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 20 869 408 929 | 5 301 273 283 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 922 323 153 381 | 5 135 433 242 |
| III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp <input type="checkbox"/> phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 174 798 131 200 | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (229 576 143 754) | (14 410 928 519) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận <input type="checkbox"/> trả cho chủ sở hữu | 36 | | | (750 000 000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (54 778 012 554) | (15 160 928 519) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | (254 231 865 444) | (44 487 926 270) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1 153 210 545 818 | 803 952 943 950 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | | 898 978 680 374 | 759 465 017 680 |

Lập ngày 22 tháng 7 năm 2016.

NGƯỜI LẬP BIỂU



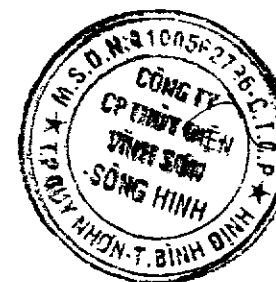
Phan Chi Thanh Chuy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Công Hà

GIÁM ĐỐC




Nguyễn Văn Thanh

Đơn vị: Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn -
Sông Hình
Địa chỉ: 21 Nguyễn Huệ - Tp. Quy Nhơn -
Tỉnh Bình Định

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ Quý II năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần. Cổ đông chính là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Phát điện 3 (chiếm 30,50% vốn điều lệ) và Tổng Cty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC - chiếm 24% vốn điều lệ), các cổ đông còn lại chiếm 45,50% vốn điều lệ.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án Nhà máy Thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện. Thí nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.
- Nghành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án Nhà máy Thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện. Thí nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty CP Du lịch Bình Định
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc vào ngày .../.../...): Bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty chấp hành tuyệt đối đầy đủ theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và theo các Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán hiện hành. Hình thức kế toán đang áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán cho khách hàng; Tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá bán ra tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:: Theo giá trị gốc
- c) Các khoản cho vay:: Theo giá trị gốc
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận âm Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi nhận vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản đầu tư và Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung nếu có và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được giá trị hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:: Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ. TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:: Không phát sinh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:: Các khoản chi phí trả trước liên quan đến hoạt động SXKD năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm gồm có:
 + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn sử dụng trong nhiều năm;
 + Các chi phí trả trước dài hạn khác.
 Các chi phí này được tính và phân bổ tùy vào tính chất, mức độ để phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính:: Theo dõi theo đối tượng, cuối kỳ đánh giá lại các khoản vay bằng ngoại tệ
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:: Được ghi nhận khi đồng thời các điều kiện: Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính:: Doanh thu tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, công ty con

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:: Các khoản chi phí tài chính bao gồm: Chi phí trả lãi vay; Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|-----------------------|-----------------|----------|----------------------|-------------------|----------|
| - Tiền mặt | 125 934 837 | | | 431 775 350 | | |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 51 004 121 990 | | | 5 536 996 857 | | |
| - Tiền đang chuyển | | | | | | |
| Cộng | 51 130 056 827 | | | 5 968 772 207 | | |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| a) Chứng khoán kinh doanh | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | | | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu; | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác; | | | | | | |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | Giá trị | Số lượng | | Giá trị | Số lượng | |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | |
| b1) Ngắn hạn | 932 348 623 547 | 932 348 623 547 | | 1 180 741 773 611 | 1 180 741 773 611 | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 932 348 623 547 | 932 348 623 547 | | 1 180 741 773 611 | 1 180 741 773 611 | |

| - Trái phiếu | | | | | | | | |
|--|---------------|------------------|---------------|----------|----------------|---------------|----------|----------------|
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | | | | |
| b2) Dài hạn | | | | | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | | | | | |
| - Trái phiếu | | | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | | | | |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết) | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ biểu quyết | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | | | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty con | | | 1 000 000 000 | | 1 000 000 000 | 5 000 000 000 | | 5 000 000 000 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; | | | 9 812 957 192 | | 9 812 957 192 | 9 812 957 192 | | 9 812 957 192 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác; | | | | | | | | |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

| 3. Phải thu của khách hàng | | Cuối kỳ | Đầu năm | | |
|---|--|-----------------|-----------------|----------------|----------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | 128 851 704 354 | 113 154 195 908 | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | | | | |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | | | | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | | | | |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | | | | |
| 4. Phải thu khác | | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
| a) Ngắn hạn | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | | | | |
| - Phải thu người lao động; | | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ; | | | | | |
| - Cho mượn; | | | | | |
| - Các khoản chi hộ; | | | | | |
| - Các khoản phải thu khác. | | | | | |
| Cộng | | 16 097 769 034 | | 6 072 667 193 | |
| | | 22 981 928 029 | | 14 137 237 579 | |
| b) Dài hạn | | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | | | | | |

| | | | | | | | |
|--|----------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|----------------|-------------------------------|---------------------|
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | | | | | | |
| - Phải thu người lao động; | | | | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ; | | | | | | | |
| - Cho mượn; | | | | | | | |
| - Các khoản chi hộ; | | | | | | | |
| - Các khoản phải thu khác. | | | | | | | |
| Cộng | | | | | | | |
| Tổng cộng (a+b) | | 22 981 928 029 | | 14 137 237 579 | | | |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | | |
| | | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | | |
| a) Tiền; | | | | | | | |
| b) Hàng tồn kho; | | | | | | | |
| c) TSCĐ; | | | | | | | |
| d) Tài sản khác. | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | |
| 6. Nợ xấu | Cuối kỳ | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; | | | | | | | |

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

| | | | | |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 7. Hàng tồn kho: | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường; | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu; | 378 247 670 279 | | 367 641 838 464 | |
| - Công cụ, dụng cụ; | | | | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 293 712 189 | | 293 712 189 | |
| - Thành phẩm; | | | | |
| - Hàng hóa; | | | | |
| - Hàng gửi bán; | | | | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế. | | | | |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

| 8. Tài sản dở dang dài hạn | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | | | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Mua sắm; | | | | |
| - XD CB; | | | 2 427 265 910 819 | 2 189 617 954 481 |
| - Sửa chữa. | | | 475 144 903 | |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Khác | Tổng cộng |
|---|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2 055 104 871 533 | 922 254 817 485 | 27 444 363 012 | 8 773 177 331 | | 3 013 577 229 361 |
| - Mua từ đầu năm | 691 940 000 | 1 990 000 000 | 446 224 625 | 111 318 182 | | 3 239 482 807 |
| - Đầu tư XD CB hoàn Thành | | | | | | |
| - Tặng khác | 3 466 292 769 | 438 020 000 | 1 092 881 169 | | | 4 997 193 938 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giám khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 2 059 263 104 302 | 924 682 837 485 | 28 983 468 806 | 8 884 495 513 | | 3 021 813 906 106 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1 320 554 945 898 | 853 644 037 225 | 24 492 631 087 | 2 842 782 454 | | 2 201 534 396 664 |
| - Khấu hao từ đầu năm | 34 121 786 528 | 5 353 714 235 | 484 312 305 | 251 323 170 | | 40 211 136 238 |
| - Tặng khác | | | 79 381 818 | 21 596 263 | | 100 978 081 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giám khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 1 354 676 732 426 | 858 997 751 460 | 25 056 325 210 | 3 115 701 887 | | 2 241 846 510 983 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 734 549 925 635 | 68 610 780 260 | 2 951 731 925 | 5 930 394 877 | | 812 042 832 697 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 704 586 371 876 | 65 685 086 025 | 3 927 143 596 | 5 768 793 626 | | 779 967 395 123 |
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay; | | | | | | |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; | | | | | | |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý; | | | | | | |

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|--|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------------------|-------------------|-----------|
| Nguyên giá | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | | |
| - Mua từ đầu năm | | | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | | | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | | |
| - Khấu hao từ đầu năm | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư Cuối kỳ | | | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | | | |
| - Tại ngày cuối kỳ | | | | | | | | |
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay; | | | | | | | | |
| - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng; | | | | | | | | |

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-----------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|-------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| - Thuế tài chính từ đầu năm | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ Thuế tài chính | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ Thuế tài chính | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | |
| - Khấu hao từ đầu năm | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ Thuế tài chính | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ Thuế tài chính | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | | |
| - Tại ngày cuối kỳ | | | | | | | |

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm; 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Số đầu năm | L.K tăng từ đầu năm | L.K giảm từ đầu năm | Số cuối kỳ |
|---------------------------------|------------|---------------------|---------------------|------------|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Tổn thất do suy giảm giá trị | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay; | | | | |
| - Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá; | | | | |

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

| 13. Chi phí trả trước | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|----------------|----------------|
| a) Ngắn hạn | | 24 866 666 |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | | 24 866 666 |
| - Chi phí đi vay; | | |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể). | | |
| b) Dài hạn | 1 068 200 499 | 9 261 457 914 |
| - Chi phí Thành lập doanh nghiệp | | |
| - Chi phí mua bảo hiểm; | | |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể). | 1 068 200 499 | 9 261 457 914 |

| | | |
|-----------|---------------|---------------|
| Cộng(a+b) | 1 068 200 499 | 9 286 324 580 |
|-----------|---------------|---------------|

14. Tài sản khác

| | | |
|-------------|--|--|
| a. Ngân hạn | | |
| b. Dài hạn | | |
| Cộng | | |

| 15. Vay và nợ thuê tài chính | Cuối kỳ | | Lũy kế từ đầu năm | | Đầu năm | |
|------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|
| | Giá trị | Số khả năng trả nợ | Giá trị | Số khả năng trả nợ | Giá trị | Số khả năng trả nợ |
| Khoản vay | | | | | | |
| a) Vay ngắn hạn | 263 319 789 247 | | 242 673 688 748 | 52 241 155 857 | 250 800 909 611 | |
| b) Vay dài hạn | 2 116 761 820 237 | | 348 113 216 815 | 183 810 462 027 | 1 774 545 412 194 | |
| Từ 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | 2 116 761 820 237 | | | | 1 774 545 412 194 | |
| Tổng cộng (a+b) | 2 380 081 609 484 | | | | 2 025 346 321 805 | |

| c) Các khoản nợ thuê tài chính | Năm nay | | | Năm trước | | |
|--|---|-----------------------|------------|---|-------------------|------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Thời hạn | | | | | | |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |
| d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán | | Lý do chưa thanh toán | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
| Khoản mục | | | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| - Vay; | | | | | | |
| - Nợ thuê tài chính; | | | | | | |

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

| 16. Phải trả người bán | Cuối kỳ | Đầu năm | | |
|--|-----------------|------------------------|---------------------------|-----------------|
| a) Các khoản phải trả người bán | 193 681 357 583 | 200 197 908 374 | | |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | | | | |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| - Các đối tượng khác | | | | |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm | Số phải nộp từ đầu năm | Số đã thực nộp từ đầu năm | Cuối kỳ |
| a) Phải nộp | 271 410 581 706 | 57 720 959 992 | 64 158 529 352 | 303 404 358 338 |
| - Thuế GTGT | 256 018 999 401 | 17 884 143 142 | 19 602 390 829 | 292 732 097 706 |

| | | | | |
|---|------------------------|----------------|----------------------|------------------------|
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7 673 041 015 | 8 035 322 161 | 11 673 041 015 | 4 035 322 161 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 730 555 694 | 1 415 675 650 | 2 144 831 344 | 1 400 000 |
| - Thuế tài nguyên | 3 453 635 596 | 18 887 091 307 | 18 886 008 452 | 3 454 718 451 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | 231 848 818 | 231 848 818 | |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | | 5 444 753 494 | 5 444 753 494 | |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp | 3 534 350 000 | 5 822 125 420 | 6 175 655 400 | 3 180 820 020 |
| b) Phải thu | 277 284 407 265 | | | 297 359 204 103 |
| - Thuế GTGT | 277 284 407 265 | | | 297 359 204 103 |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | | | |
| - Thuế TNDN | | | | |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | | | | |
| - Thuế tài nguyên | | | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | | | |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | | | | |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp | | | | |
| 18. Chi phí phải trả | | | Cuối kỳ | Đầu năm |
| a) Ngắn hạn | | | 827 968 347 | 352 995 566 |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép; | | | | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh; | | | | |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán; | | | | |
| - Các khoản trích trước khác; | | | 827 968 347 | 352 995 566 |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Lãi vay | | | | |
| 19. Phải trả khác | | | | |
| a) Ngắn hạn | | | 3 359 582 328 | 2 419 338 798 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết; | | | | |
| - Kinh phí công đoàn; | | | | |
| - Bảo hiểm xã hội; | | | | |
| - Bảo hiểm y tế; | | | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp; | | | | |

| | | | | | | |
|--|----------------|-----------------|---------------|----------------|-----------------|----------------|
| - Phải trả về cổ phần hoá; | | | | | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; | | | | | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; | | | | | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | | | | 3 359 582 328 | | 2 419 338 798 |
| b) Dài hạn | | | | | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | | | | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | | | | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) | | | | | | |
| 20. Doanh thu chưa thực hiện | | | | Cuối kỳ | | Đầu năm |
| a) Ngắn hạn | | | | | | |
| - Doanh thu nhận trước; | | | | | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; | | | | | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | | | | | | |
| b) Dài hạn | | | | | | |
| - Doanh thu nhận trước; | | | | | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; | | | | | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | | | | 6 884 158 995 | | 8 064 570 386 |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện). | | | | | | |
| 21. Trái phiếu phát hành | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| 21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại) | | | | | | |
| a) Trái phiếu phát hành | | | | | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá; | | | | | | |
| - Loại phát hành có chiết khấu; | | | | | | |
| - Loại phát hành có phụ trội. | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ | | | | | | |

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---------|---------|
| 23. Dự phòng phải trả | | |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | | |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | | |
| b) Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | | |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | | |
| 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả | | |
| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế | | |
| - Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại | | |

25. Vốn chủ sở hữu

| a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |
|--|---------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | | | | | |

| | | | | | | |
|--|------------------------------|---------------------|--|--|--------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | | | | | | |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 2 062 412 460 000 | 6 332 468 038 | | | | |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 2 062 412 460 000 | 6 332 468 038 | | | | |
| | Quỹ đầu tư phát triển | Cổ phiếu quỹ | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn ĐTXD | Tổng cộng |
| A | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Số dư đầu năm trước | | | | | | |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 294 414 000 000 | | 27 661 280 000 | 403 783 408 100 | | 2 794 603 616 138 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | | 147 053 231 648 | | 147 053 231 648 |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | 212 964 026 000 | | 212 964 026 000 |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 294 414 000 000 | | 27 661 280 000 | 337 872 613 748 | | 2 728 692 821 786 |
| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | | | | | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| - Vốn góp ngân sách | | | | | | |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | | | | 2 062 412 460 000 | 2 062 412 460 000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | | | | | |
| Cộng | | | | | 2 062 412 460 000 | 2 062 412 460 000 |

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|-------------------|
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 2 062 412 460 000 | 2 062 412 460 000 |
| + Vốn góp Tăng trong năm | | |
| + Vốn góp Giảm trong năm | | |
| + Vốn góp Cuối kỳ | 2 062 412 460 000 | 2 062 412 460 000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| d) Cổ phiếu | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | | |

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

| e) Các quỹ của doanh nghiệp: | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 294 414 000 000 | 294 414 000 000 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 27 661 280 000 | 27 661 280 000 |

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

| 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quý này năm nay | Quý này năm trước |
|-------------------------------------|-----------------|-------------------|
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | |

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

| | Quý này năm nay | Quý này năm trước |
|--|-----------------|-------------------|
| 27. Chênh lệch tỷ giá | | |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác | | |
| 28. Nguồn kinh phí | | |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ | | |
| 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | | |
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| - Từ 1 năm trở xuống; | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm; | | |
| - Trên 5 năm; | | |

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bảo hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

| VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | Quý này năm nay | Quý này năm trước |
|---|-----------------|-------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 117 137 913 049 | 144 588 869 865 |
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng; | 117 137 913 049 | 144 543 415 320 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ; | | 45 454 545 |

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng; | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; | | |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. | | |
| Cộng | 117 137 913 049 | 144 588 869 865 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan | | |

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai đo đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại; | | |
| - Giảm giá hàng bán; | | |
| - Hàng bán bị Trả lại. | | |
| Cộng | | |
| 3. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán; | | |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán; | 40 548 124 494 | 43 084 264 463 |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: | | |
| + Hàng mục chi phí trích trước; | | |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; | | |
| + Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh. | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; | | |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; | | |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; | | |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; | | |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; | | |
| - Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán. | | |
| Cộng | 40 548 124 494 | 43 084 264 463 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay | 19 683 743 491 | 7 337 262 194 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | | 13 806 585 |

| | | |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | | |
| Cộng | 19 683 743 491 | 7 351 068 779 |
| 5. Chi phí tài chính | | |
| - Lãi tiền vay; | 1 604 548 179 | 2 981 679 874 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | 4 333 769 508 | 1 423 054 528 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; | | |
| - Chi phí tài chính khác; | | |
| - Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính. | | |
| Cộng | 5 938 317 687 | 4 404 734 402 |
| 6. Thu nhập khác | | |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Tiền phạt thu được; | | |
| - Thuế được giảm; | | |
| - Các khoản khác. | 1 070 000 000 | 19 999 999 |
| Cộng | 1 070 000 000 | 19 999 999 |
| 7. Chi phí khác | | |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Các khoản bị phạt; | | |
| - Các khoản khác. | 3 481 000 | 15 635 364 |
| Cộng | 3 481 000 | 15 635 364 |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 5 211 858 344 | 4 722 756 599 |
| - Các khoản Chi phí QLDN khác. | | |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| - Các khoản Chi phí bán hàng khác. | | |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; | | |
| - Các khoản ghi Giảm khác. | | |
| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 1 195 600 502 | 1 082 795 271 |
| - Chi phí nhân công; | 7 658 393 247 | 6 800 611 285 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 20 126 996 491 | 19 433 159 817 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 810 637 057 | 910 773 251 |
| - Chi phí khác bằng tiền. | 15 968 355 541 | 19 737 024 776 |
| Cộng | 45 759 982 838 | 47 964 364 400 |

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 — Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 — Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 — Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 — Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 — Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 — Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 — Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 — Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý này năm nay | Quý này năm trước |
|---|------------------------|--------------------------|
| - Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành | 4 035 322 161 | 6 128 714 778 |
| - Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4 035 322 161 | 6 128 714 778 |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |

| | | |
|---|------------------------|--------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | | |
| Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | | |
| VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | Quý này năm nay | Quý này năm trước |

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | | |
|--|--|--|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; | | |
| - Các giao dịch phi Tiền tệ khác | | |

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC


1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1);
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Phan Thị Thanh Thúy

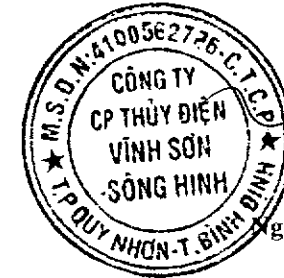
Kế toán trưởng



Huỳnh Công Hà

Lập ngày 22 tháng 7 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh